BẢNG GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ QUẬN THỦ ĐỨC

(Ban hành kèm Quyết định số 89 /2010/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2010
của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
1	(ĐƯỜNG SỐ 5) BÀ GIANG	QUỐC LỘ 1K	RANH TỈNH BÌNH DƯƠNG	1.500
2	BÌNH CHIỂU	TỈNH LỘ 43	RANH QUÂN ĐOÀN 4	2.300
3	BỒI HOÀN (ĐƯỜNG SỐ 14)	LINH TRUNG	QUỐC LỘ 1A	1.300
4	CÂY KEO	TÔ NGỌC VÂN	CUỐI ĐƯỜNG	2.200
5	CHƯƠNG DƯƠNG	VÕ VĂN NGÂN	KHA VẠN CÂN	2.400
6	ĐẶNG THỊ RÀNH	DƯƠNG VĂN CAM	TÔ NGỌC VÂN	3.300
7	ĐẶNG VĂN BI	VÕ VĂN NGÂN	NGUYỄN VĂN BÁ	3.500
8	ĐÀO TRINH NHẤT (ĐƯỜNG SỐ 11, PHƯỜNG LINH TÂY	KHA VẠN CÂN	RANH TỈNH BÌNH DƯƠNG	2.200
9	ĐOÀN CÔNG HỚN	NGÃ BA HỒ VĂN TƯ	VÕ VĂN NGÂN	5.500
10	ĐƯỜNG SỐ 1 VÀ ĐƯỜNG SỐ 3 (ĐƯỜNG CHỮ U), PHƯỜNG LINH XUÂN	QUỐC LỘ 1K	CUỐI ĐƯỜNG	1.800
11	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH	QUỐC LỘ 13	CUỐI ĐƯỜNG	2.800
12	ĐƯỜNG SỐ 2 (PHƯỜNG LINH TRUNG)	QUỐC LỘ 1A	KHA VẠN CÂN	2.100
13	ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG TRƯỜNG THỌ	NGUYỄN VĂN BÁ (XA LỘ HÀ NỘI)	CUỐI ĐƯỜNG	1.900
14	ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG LINH XUÂN	QUỐC LỘ 1K	CUỐI ĐƯỜNG	1.800
15	ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG TRƯỜNG THỌ	ĐẶNG VĂN BI	CUỐI ĐƯỜNG	1.900
16	ĐƯỜNG SỐ 4 (LINH TÂY), PHƯỜNG LINH TÂY	NGÃ BA NGUYỄN VĂN LỊCH	CUỐI ĐƯỜNG	1.600
17	ĐƯỜNG SỐ 6 PHƯỜNG LINH CHIỂU	HOÀNG DIỆU 2	VÕ VĂN NGÂN	3.300
18	ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG LINH TRUNG	HOÀNG DIỆU 2	ĐƯỜNG SỐ 7	2.200
19	ĐƯỜNG SỐ 7, PHƯỜNG LINH TRUNG	HOÀNG DIỆU 2	CUỐI ĐƯỜNG	2.200
20	ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNG LINH TRUNG	HOÀNG DIỆU 2	CUỐI ĐƯỜNG	2.200
21	ĐƯỜNG SỐ 8 (ĐƯỜNG XUÂN HIỆP), PHƯỜNG LINH XUÂN	QUỐC LỘ 1K	CUỐI ĐƯỜNG	1.800
22	ĐƯỜNG SỐ 8 (PHƯỜNG TRƯỜNG THỌ)	HỒ VĂN TƯ	ĐẶNG VĂN BI	1.900
23	ĐƯỜNG SỐ 9 (PHƯỜNG TRƯỜNG THỌ)	HỒ VĂN TƯ	ĐẶNG VĂN BI	1.900
24	ĐƯỜNG SỐ 9, PHƯỜNG LINH TÂY	KHA VẠN CÂN	CUỐI ĐƯỜNG	2.600
25	ĐƯỜNG SỐ 9, PHƯỜNG TAM BÌNH	TÔ NGỌC VÂN	CUỐI ĐƯỜNG	2.100
26	ĐƯỜNG SỐ 11 (TRUÔNG TRE)	NGÃ BA ĐƯỜNG BÀ GIANG	RANH TỈNH BÌNH DƯƠNG	2.000
27	ĐƯỜNG SỐ 11 (PHƯỜNG TRƯỜNG THỌ)	HỒ VĂN TƯ	CẦU PHỐ NHÀ TRÀ	2.200
		CẦU PHỐ NHÀ TRÀ	ĐƯỜNG TRƯỜNG THỌ	1.500
28	ĐƯỜNG SỐ 12 (ĐƯỜNG CẦU BÀ CẢ), PHƯỜNG TAM BÌNH	ĐƯỜNG SỐ 11	CẦU BÀ CẢ	2.200
29	ĐƯỜNG SỐ 12, PHƯỜNG LINH TÂY	KHA VẠN CÂN	CUỐI ĐƯỜNG	2.900
30	ĐƯỜNG SỐ 16, PHƯỜNG LINH TRUNG	LÊ VĂN CHÍ	CUỐI ĐƯỜNG	1.300
31	ĐƯỜNG SỐ 17 PHƯỜNG LINH CHIỂU	HOÀNG DIỆU 2	CUỐI ĐƯỜNG	2.600
32	ĐƯỜNG SỐ 17, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC	QUỐC LỘ 13	CUỐI ĐƯỜNG	2.200

33	ĐƯỜNG SỐ 17, PHƯỜNG LINH TRUNG	QUỐC LỘ 1A	CUỐI ĐƯỜNG	2.300
34	ĐƯỜNG SỐ 19, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH	KHA VẠN CÂN	CUỐI ĐƯỜNG	2.400
35	ĐƯỜNG 24, PHƯỜNG LINH ĐÔNG	LINH ĐÔNG	CUỐI ĐƯỜNG	1.700
36	ĐƯỜNG SỐ 27, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH	KHA VẠN CÂN	CUỐI ĐƯỜNG	2.400
37	ĐƯỜNG SỐ 35, PHƯỜNG LINH ĐÔNG	TÔ NGỌC VÂN	CUỐI ĐƯỜNG	2.400
38	ĐƯỜNG SỐ 36 (BẾN ĐÒ), PHƯỜNG LINH ĐÔNG	KHA VẠN CÂN	CUỐI ĐƯỜNG	2.400
39	ĐƯỜNG SỐ 38, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH	HIỆP BÌNH	CUỐI ĐƯỜNG	2.100
40	DÂN CHỦ (PHƯỜNG BÌNH THỌ)	VÕ VĂN NGÂN	ĐẶNG VĂN BI	4.000
41	DƯƠNG VĂN CAM	KHA VẠN CÂN	ĐƯỜNG SẮT	3.300
42	GÒ DƯA (HƯƠNG LỘ 25 PHƯỜNG TAM BÌNH)	TRỌN ĐƯỜNG		2.200
43	HIỆP BÌNH	KHA VẠN CÂN	QUỐC LỘ 13	3.100
44	HỒ VĂN TƯ	NGÃ BA KHA VẠN CÂN	NGÃ BA ĐOÀN CÔNG HỚN	4.400
		NGÃ BA ĐOÀN CÔNG HỚN	CUỐI ĐƯỜNG	4.000
45	HOÀNG DIỆU 2	KHA VẠN CÂN	LÊ VĂN CHÍ	4.000
46	KHA VẠN CÂN	NGÃ NĂM CHỢ THỦ ĐỨC	CẦU NGANG	8.800
		CẦU NGANG ĐẾN CẦU GÒ DƯA	BÊN CÓ ĐƯỜNG SẮT	2.400
			BÊN KHÔNG CÓ ĐƯỜNG SẮT	3.400
		CẦU GÒ DƯA ĐẾN CẦU BÌNH LỢI	BÊN CÓ ĐƯỜNG SẮT	2.400
			BÊN KHÔNG CÓ ĐƯỜNG SẮT	3.400
		NGÃ NĂM CHỢ THỦ ĐỨC	NGÃ TƯ LINH XUÂN	3.700
47	KHU LÀNG ĐẠI HỌC (PHƯỜNG BÌNH THỌ)	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÓ TÊN KHU LÀNG ĐẠI HỌC (TRỪ ĐƯỜNG NGUYỄN CĂN BÁ, THỐNG NHẤT, DÂN CHỦ)		3.100
48	LAM SƠN	TÔ NGỌC VÂN	LÊ VĂN NINH	3.500
49	LÊ THỊ HOA, PHƯỜNG BÌNH CHIỂU	TỈNH LỘ 43	QUỐC LỘ 1A	1.800
50	LÊ VĂN CHÍ	VÕ VĂN NGÂN	QUỐC LỘ 1A	2.300
51	LÊ VĂN NINH	NGÃ 5 THỦ ĐỨC	DƯƠNG VĂN CAM	9.900
52	LÊ VĂN TÁCH	TÔ NGỌC VÂN	DƯƠNG VĂN CAM	3.300
53	LINH ĐÔNG	KHA VẠN CÂN	TÔ NGỌC VÂN	2.800
54	LINH TRUNG	KHA VẠN CÂN	XA LỘ HÀ NỘI	2.400
55	LÝ TẾ XUYÊN	LINH ĐÔNG	CUỐI ĐƯỜNG	1.500
56	NGÔ CHÍ QUỐC	TỈNH LỘ 43	CUỐI ĐƯỜNG	1.800
57	NGUYỄN VĂN BÁ (PHƯỜNG BÌNH THỌ, TRƯỜNG THỌ)	VÕ VĂN NGÂN	TRƯỚC NHÀ MÁY XI MĂNG HÀ TIÊN	4.000
58	NGUYỄN VĂN LỊCH	TÔ NGỌC VÂN	KHA VẠN CÂN	2.200
59	PHÚ CHÂU	QUỐC LỘ 1A	TÔ NGỌC VÂN	1.800

60	QUỐC LỘ 13 CŨ	QUỐC LỘ 13 MỚI	QUỐC LỘ 1A	2.600
		QUỐC LỘ 1A	CUỐI ĐƯỜNG	2.200
61	QUỐC LỘ 13 MỚI	CẦU BÌNH TRIỆU	CẦU ÔNG DẦU	4.000
		CẦU ÔNG DẦU	NGÃ TƯ BÌNH PHƯỚC	3.500
		NGÃ TƯ BÌNH PHƯỚC	CẦU VĨNH BÌNH	3.300
62	QUỐC LỘ 1A	CẦU BÌNH PHƯỚC	NGÃ TƯ LINH XUÂN	3.500
		NGÃ TƯ LINH XUÂN	NÚT GIAO THÔNG THỦ ĐỨC (TRẠM 2)	3.200
		NÚT GIAO THÔNG THỦ ĐỨC (TRẠM 2)	RANH TỈNH BÌNH DƯƠNG	2.300
63	QUỐC LỘ 1K (KHA VẠN CÂN CŨ)	NGÃ TƯ LINH XUÂN	SUỐI NHUM (RANH TỈNH BÌNH DƯƠNG)	2.400
64	TAM BÌNH	TÔ NGỌC VÂN	HIỆP BÌNH	1.600
65	TAM HÀ	TÔ NGỌC VÂN	PHÚ CHÂU	2.800
66	TAM CHÂU (TAM PHÚ-TAM BÌNH)	PHÚ CHÂU	CUỐI ĐƯỜNG	2.200
67	THỐNG NHẤT(PHƯỜNG BÌNH THỌ)	VÕ VĂN NGÂN	ĐẶNG VĂN BI	4.000
68	TỈNH LỘ 43	NGÃ 4 GÒ DƯA	RANH TỈNH BÌNH DƯƠNG	2.300
69	TÔ NGỌC VÂN	KHA VẠN CÂN	NGÃ 3 TRẦN VĂN NỮA (NGÔ QUYỀN)	4.000
		NGÃ 3 TRẦN VĂN NỮA (NGÔ QUYỀN)	QUỐC LỘ 1A	3.300
70	TÔ VĨNH DIỆN	VÕ VĂN NGÂN	HOÀNG DIỆU 2	3.500
71	TRẦN VĂN NỮA (NGÔ QUYỀN)	NGUYỄN VĂN LỊCH	TÔ NGỌC VÂN	2.000
72	TRƯƠNG VĂN NGƯ	LÊ VĂN NINH	ĐẶNG THỊ RÀNH	3.100
73	TRƯỜNG THỌ	XA LỘ HÀ NỘI	CẦU SẮT	2.400
		CẦU SẮT	KHA VẠN CÂN	2.000
74	VÕ VĂN NGÂN	KHA VẠN CÂN	NGÃ TƯ THỦ ĐỨC	8.800
75	XA LỘ HÀ NỘI (QUỐC LỘ 52)	CẦU RẠCH CHIẾC	NGÃ TƯ THỦ ĐỨC	2.900
		NGÃ TƯ THỦ ĐỨC	NÚT GIAO THÔNG THỦ ĐỨC (TRẠM 2)	2.300
76	ĐƯỜNG SỐ 9-PHƯỜNG LINH TRUNG	ĐƯỜNG SỐ 8	ĐƯỜNG SỐ 7	2.200
77	ĐƯỜNG SỐ 18-PHƯỜNG LINH TRUNG	QUỐC LỘ 1A	XA LỘ HÀ NỘI	2.300
78	ĐƯỜNG SỐ 16-PHƯỜNG LINH CHIỂU	HOÀNG DIỆU II	KHA VẠN CÂN	2.400
79	ĐƯỜNG SỐ 12-PHƯỜNG TRƯỜNG THỌ	ĐƯỜNG SỐ 2	CUỐI ĐƯỜNG	1.900
80	ĐƯỜNG SỐ 10-PHƯỜNG TAM BÌNH	TÔ NGỌC VÂN	ĐƯỜNG SỐ 11	2.000
81	ĐƯỜNG SỐ 7-PHƯỜNG TAM BÌNH	GÒ DƯA	TÔ NGỌC VÂN	2.000
82	ĐƯỜNG BÌNH PHÚ-PHƯỜNG TAM PHÚ	TAM BÌNH	LÝ TẾ XUYÊN	1.500
83	ĐƯỜNG SỐ 3-PHƯỜNG LINH TRUNG	KHA VẠN CÂN	ĐƯỜNG SỐ 1	2.000
84	ĐƯỜNG SỐ 4-PHƯỜNG LINH TRUNG	KHA VẠN CÂN	ĐƯỜNG SỐ 1	2.200
85	ĐƯỜNG SỐ 6 PHƯỜNG LINH XUÂN	QUỐC LỘ 1K	ĐƯỜNG SỐ 8 (HIỆP XUÂN)	1.400
86	ĐƯỜNG SỐ 7-PHƯỜNG LINH XUÂN	QUỐC LỘ 1K	ĐƯỜNG SỐ 11 (TRUÔNG TRE)	1.200
87	ĐƯỜNG SỐ 13-PHƯỜNG LINH XUÂN	ĐƯỜNG SỐ 5 (BÀ GIANG)	CUỐI ĐƯỜNG	1.200